

CTCP Tập đoàn MGROUP (UPCOM: MGR)

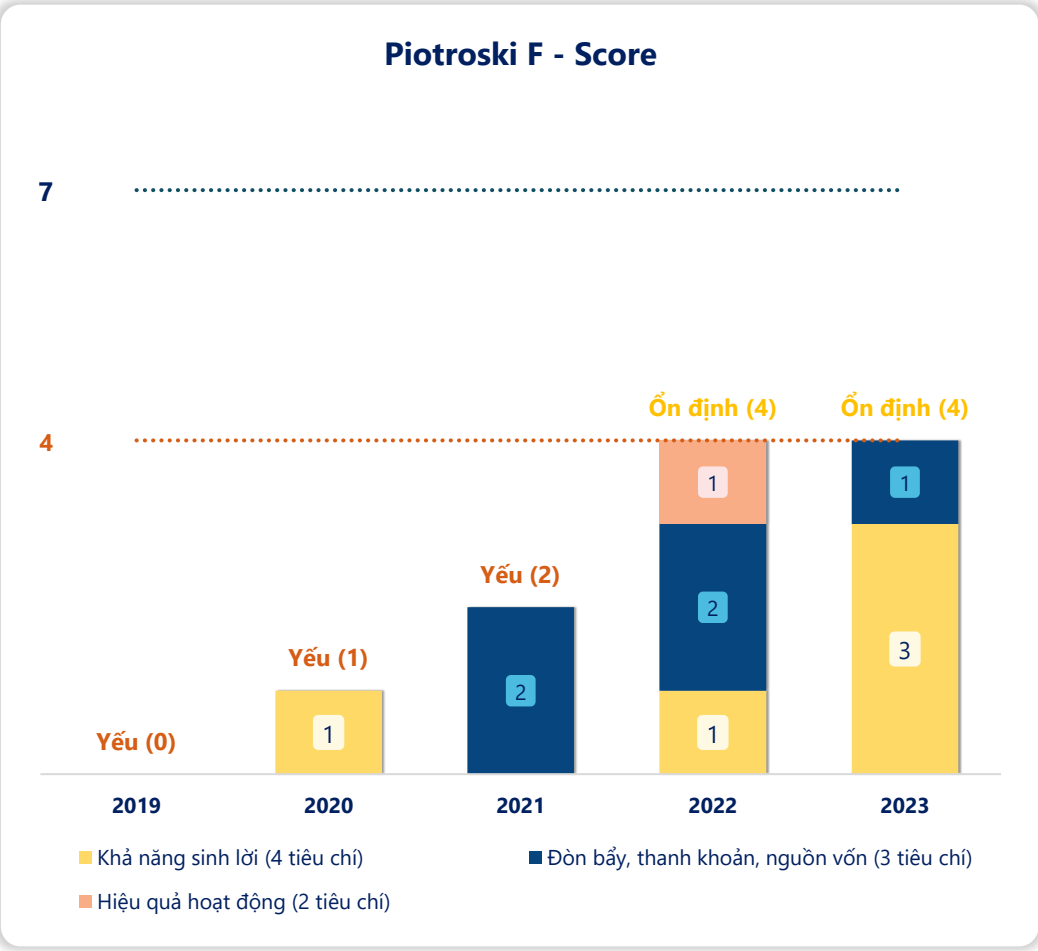
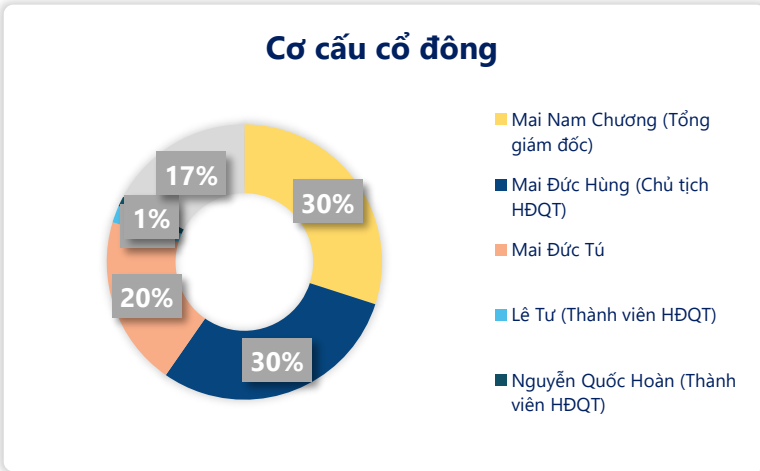
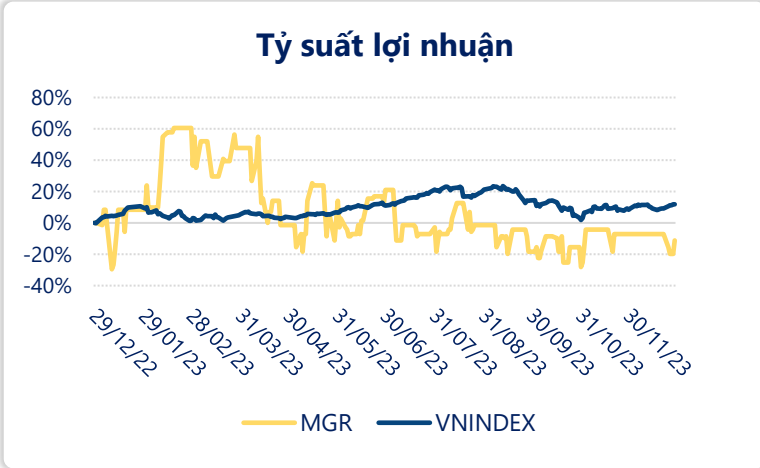
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	6,300 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.5%	14.5%	-14.9%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
	(Ổn định)

DT thuần	2023
	8.63
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 23.5
	▼ 73.2%

LN sau thuế	2023
	-16.9
	tỷ VNĐ
	YoY ▲ 5.90
	▲ 25.7%

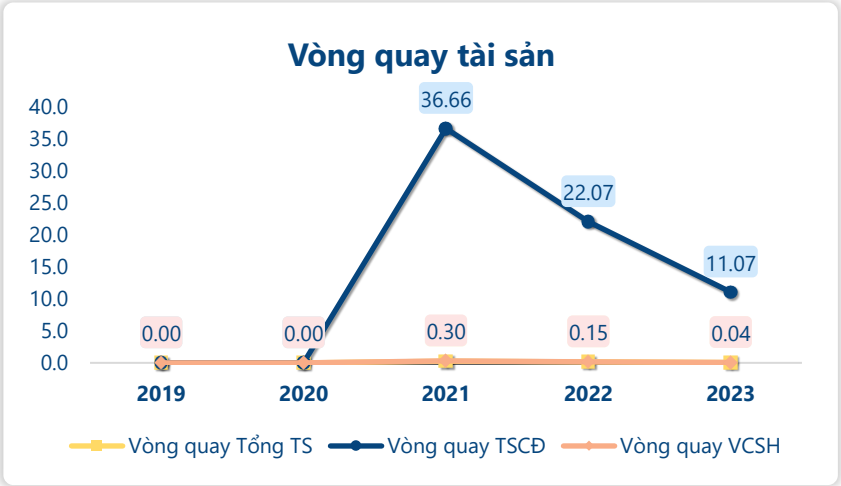
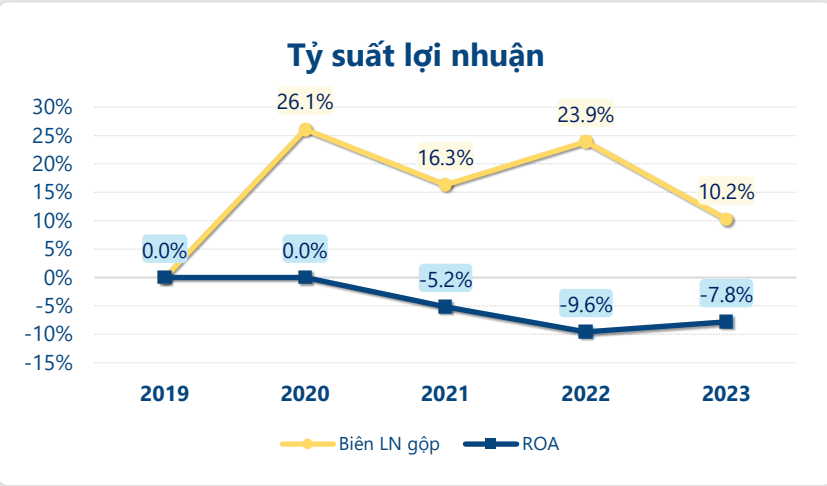
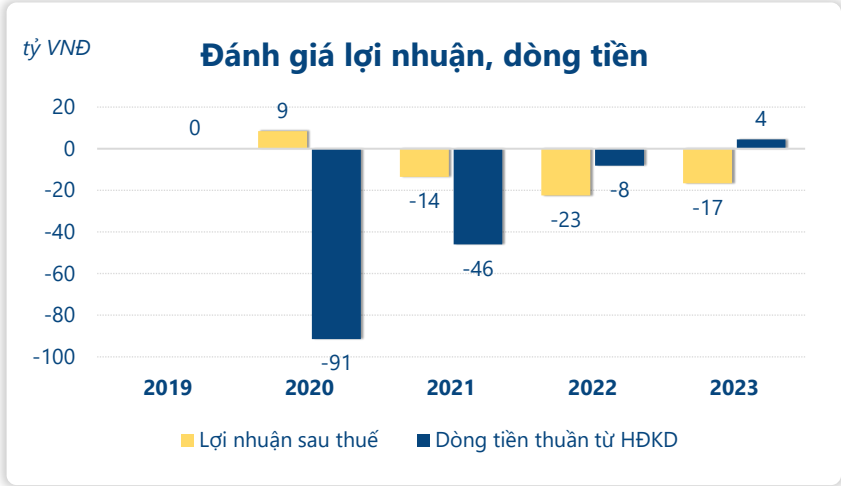


Năm **2023**, F-Score của **MGR** đạt **4/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

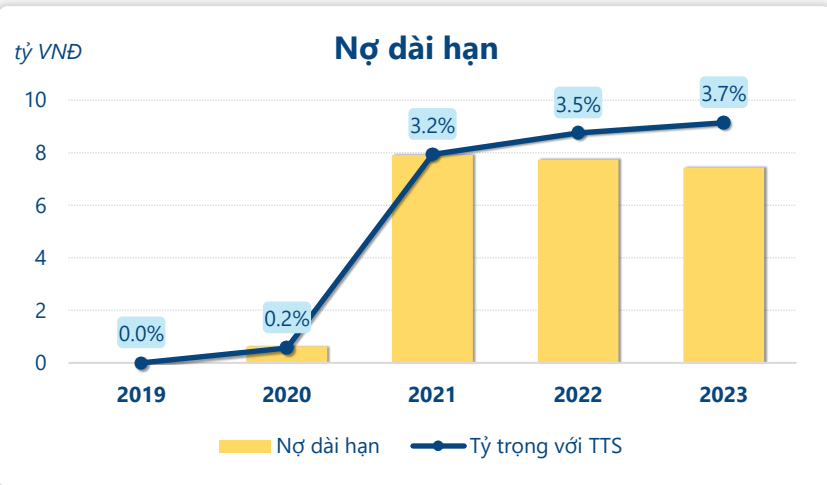
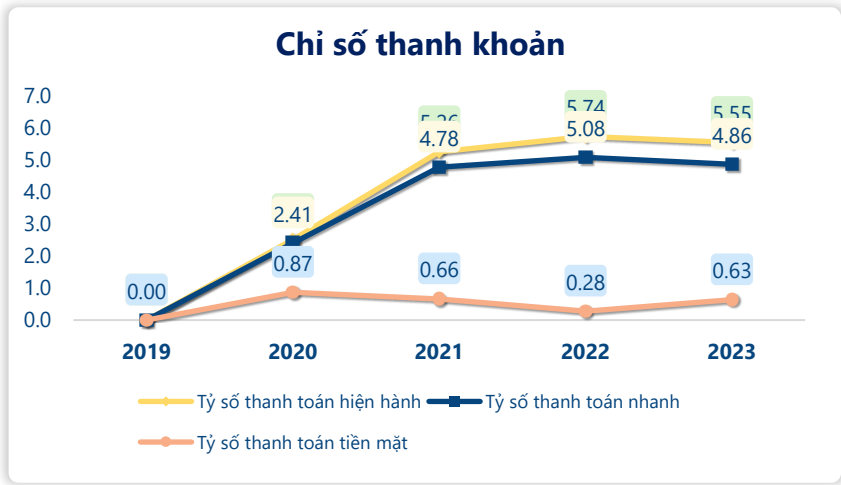
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn MGROUP (UPCOM: MGR)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **MGR**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	207	221	-6.5%
Tài sản ngắn hạn	72.7	75.8	-4.0%
Tiền và tương đương tiền	6.61	3.69	79.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	55.3	61.4	-10.0%
Hàng tồn kho	8.63	8.63	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.21	2.02	9.3%
Tài sản dài hạn	134	146	-7.8%
Phải thu dài hạn	5.78	6.24	-7.4%
Tài sản cố định	0.31	1.25	-75.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	50.8	49.5	2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	77.3	88.6	-12.8%
Nợ phải trả	20.2	21.0	-3.6%
Nợ ngắn hạn	12.8	13.2	-3.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0.16	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.32	3.42	55.5%
Nợ dài hạn	7.44	7.75	-4.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.31	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	187	200	-6.8%
Vốn chủ sở hữu	187	200	-6.8%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần		117	68.3	32.1	8.63
Giá vốn hàng bán		86.7	57.2	24.5	7.75
Lợi nhuận gộp		30.6	11.1	7.68	0.88
Doanh thu HĐTC		0.02	0.14	0.01	0.01
Chi phí TC		0.01	0.06	0.05	0.05
Chi phí lãi vay		0.01	0.06	0.05	0.05
LN trong công ty LKLD		0	0	0	0
Chi phí bán hàng		0.72	1.55	2.33	0.37
Chi phí QLDN		15.7	23.8	22.3	18.3
LN thuần từ HĐKD		14.2	-14.2	-17.0	-17.8
Lợi nhuận khác		-3.17	0.42	-5.77	0.88
LN trước thuế		11.0	-13.7	-22.8	-16.9
Lợi nhuận sau thuế		9.23	-13.7	-22.8	-16.9
LNST của CĐ cty mẹ		8.51	-13.5	-22.5	-16.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	-91.5	-46.0	-8.10	4.41
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-36.8	5.69	0.01	0.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	135	10.2	-0.16	-0.47
Tiền đầu kỳ	0	35.4	42.1	11.9	3.69
Lưu chuyển tiền thuần	0	6.70	-30.2	-8.25	4.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	42.1	11.9	3.69	8.00